

Số: 2784424

|                                            | Kia Carens 1.5 Luxury | Kia Carens 1.5 IVT  |
|--------------------------------------------|-----------------------|---------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                       | <b>669.000.000đ</b>   | <b>619.000.000đ</b> |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>            |                       |                     |
| Kích thước tổng thể (mm)                   | 4540 x 1800 x 1750    | 4540 x 1800 x 1750  |
| Chiều dài cơ sở (mm)                       | 2780                  | 2780                |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)          | 5310                  | 5310                |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                    | 190                   | 190                 |
| Khối lượng không tải (kg)                  | 1297                  | 1297                |
| Khối lượng toàn tải (kg)                   | 1920                  | 1920                |
| Thể tích khoang hành lý (L)                | 216                   | 216                 |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)             | 45                    | 45                  |
| Số chỗ ngồi                                | 7                     | 7                   |
| Nguồn gốc                                  | SX-LR trong nước      | SX-LR trong nước    |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>               |                       |                     |
| Loại động cơ                               | SmartStream 1.5G      | SmartStream 1.5G    |
| Dung tích xi lanh (cc)                     | 1,497                 | 1,497               |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)               | 113 / 6,300           | 113 / 6,300         |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)              | 144 / 4,500           | 144 / 4,500         |
| Hộp số                                     | IVT                   | IVT                 |
| Hệ thống dẫn động                          | Cầu trước (FWD)       | Cầu trước (FWD)     |
| Hệ thống treo trước                        | McPherson             | McPherson           |
| Hệ thống treo sau                          | Thanh xoắn            | Thanh xoắn          |
| Hệ thống phanh trước                       | Đĩa                   | Đĩa                 |
| Hệ thống phanh sau                         | Đĩa                   | Đĩa                 |
| Thông số lốp xe                            | 215/55 R17            | 215/55 R17          |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)       | 8.4                   | 8.4                 |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 5.9                   | 5.9                 |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)      | 6.8                   | 6.8                 |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                         |                       |                     |
| Cụm đèn trước                              | LED                   | Halogen             |
| Đèn trước tự động bật/tắt                  | ●                     | ●                   |
| Đèn ban ngày LED                           | ●                     |                     |
| Cụm đèn sau                                | LED                   | LED                 |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện       | ●                     | ●                   |
| Gạt mưa tự động                            | ●                     |                     |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>               |                       |                     |
| Vô lăng bọc da                             | ●                     | ●                   |
| Chất liệu ghế                              | Da                    | Da                  |
| Ghế người lái chỉnh cơ                     | ●                     | ●                   |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ         | ●                     | ●                   |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                     | ●                     | ●                   |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin              | 4.2" TFT + SEG LCD    | 4.2" TFT + SEG LCD  |
| Màn hình giải trí trung tâm                | AVN 10.25"            | AVN 8"              |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto         | ●                     | ●                   |
| Hệ thống điều hòa tự động                  | ●                     |                     |
| Số vùng khí hậu điều hòa                   | 1                     | 1                   |

|                            |       |       |
|----------------------------|-------|-------|
| Cửa gió cho hàng ghế sau   | ●     | ●     |
| Chìa khóa thông minh       | ●     | ●     |
| Khởi động nút bấm          | ●     | ●     |
| Khởi động từ xa            | ●     | ●     |
| Hệ thống âm thanh          | 6 loa | 6 loa |
| Đèn trang trí nội thất     | ●     |       |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX | ●     | ●     |

#### **AN TOÀN:**

|                                         |                             |     |
|-----------------------------------------|-----------------------------|-----|
| Số túi khí                              | 2                           | 2   |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS        | ●                           | ●   |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD        | ●                           | ●   |
| Hệ thống cân bằng điện tử               | ●                           | ●   |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | ●                           | ●   |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa         | ●                           | ●   |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                   | Sau                         | Sau |
| Hệ thống điều khiển hành trình          | ● (cài đặt giới hạn tốc độ) |     |
| Camera lùi                              | ●                           | ●   |